

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 15-01-2024
V/v Tranh chấp tài sản chung
sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Ông Bùi Ngọc Thạch;

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2023/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXPT- HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/5/2022 và Giấy ủy quyền ngày 13/7/2023), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thiện Đ1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A, đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 16/11/2022), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thanh V, sinh năm 2001, có yêu cầu vắng mặt.
 2. Ông Đào Thanh T1, sinh năm 1980, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.
 3. Ông Đào Thanh P, sinh năm 1983, có yêu cầu vắng mặt.
 4. Bà Đào Thị Thanh P1, sinh năm 1987, có yêu cầu vắng mặt.
 5. Ông Đỗ Huỳnh T2, sinh năm 1979, có yêu cầu vắng mặt.
- Cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.
- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đào Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2003. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Khi ly hôn, chỉ giải quyết về hôn nhân và con chung, về tài sản chung thì chưa yêu cầu giải quyết. Vì vậy nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bởi lẽ: nguyên đơn và bị đơn có tạo lập được một số tài sản như sau: 01 căn nhà cấp IV, diện tích 150m², nền lát gạch men, mái tôn, tường xi măng, xây dựng vào năm 2003 và 500 cây cao su 05 năm tuổi trên thửa đất số 519, tờ bản đồ 29 có diện tích 10.605m² (đo đạc thực tế là 11.059,2m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: BV 780843, số vào sổ: CH01927, tọa lạc tại ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/01/2015 cho ông Đào Văn T. Đối với thửa đất này là tài sản riêng của nguyên đơn vì được nguyên đơn mua của bà Nguyễn Thị N1 từ năm 1997 là thời kỳ trước khi kết hôn với bị đơn.

Hiện nay nguyên đơn có nhu cầu tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho con nhưng chưa giải quyết vấn đề tài sản nên không thể thực hiện được. Điều này đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn là căn nhà cấp 4 và giá trị cây cao su cho mỗi người ½; nguyên đơn nhận hiện vật và thanh toán giá trị cho bị đơn. Đối với thửa đất 519, tờ bản đồ 29, diện tích 10.605m² (đo đạc thực tế là 11.059,2m²) thì nguyên đơn yêu cầu công nhận tài sản trên là của riêng nguyên đơn và không chia tài sản này cho bị đơn.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và không yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn và ông T thực tế sống chung từ năm 1999. Đến năm 2001 thì có 01 con chung tên Đào Thanh V. Ngày 06/5/2003 thì bị đơn và ông T đăng ký kết

hôn, đến năm 2020 thì ly hôn. Bị đơn xác định toàn bộ đất và tài sản gắn liền đất (nhà cửa, cây trồng) là tài sản chung của bị đơn và ông T. Việc ông Đào Văn T cho rằng phần diện tích đất 10.605m² thuộc thửa số 519, tờ bản đồ số 29, tọa lạc xã L, huyện D quyền sử dụng riêng của ông T là không đúng, vì đây là tài sản chung được bị đơn và ông T cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Chứng cứ để chứng minh là trên cơ sở vợ chồng cùng canh tác, trồng trọt, chăn nuôi, xây cất nhà cửa, cùng vay vốn thế chấp tại Ngân hàng và cùng trả nợ cho phía Ngân hàng; chứng cứ khác là văn bản “Di chúc” lập ngày 29/01/2015 tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương (số công chứng: 0308, quyền số 01/2015 TP/CC-SCC/HĐGD). Tại văn bản này, ông T thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất cùng bị đơn định đoạt với hình thức để lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho con ruột là Đào Thanh V được hưởng thừa kế, đây là tình tiết không phải chứng minh.

Bị đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất. Đối với các tài sản trên đất thì do nguyên đơn đã thừa nhận là tài sản chung và đồng ý chia nên bị đơn không yêu cầu tranh chấp (trừ phần căn nhà tạm của ông Đào Thanh P xây dựng với diện tích 24,8m²). Qua đo đạc thực tế (tại Mảnh trích lục số 1457-2022 ngày 09/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D lập) thì diện tích thửa đất tranh chấp có thay đổi, cụ thể theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa số 519, tờ bản đồ số 29 tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương có diện tích 10.605m², nhưng diện tích đo đạc thực tế là 11.059,2m² (tăng thêm 454,2m²). Bị đơn cho rằng diện tích khu đất thực tế có tăng lên, nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn và ông Đào Văn T. Diện tích 454,2m² này đã được bị đơn và ông T cùng sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp với các hộ liên ranh, đủ điều kiện xin công nhận và cấp quyền sử dụng đất tại các cơ quan có thẩm quyền.

Nay bị đơn xác định các cây trồng, công trình trên khu đất và cả diện tích tranh chấp 11.059,2m² là tài sản chung được bị đơn và ông Đào Văn T cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn yêu cầu được nhận ½ trên tổng diện tích tranh chấp là 11.059,2m² (tương đương diện tích 5.529,6m²) và có yêu cầu được nhận hiện vật (đất).

Ngoài ra, bị đơn cũng yêu cầu được sở hữu các cây trồng tương ứng trên phần đất được chia và đồng ý hoàn lại giá trị căn nhà tạm có diện tích 24,8m² cho ông Đào Thanh P (con riêng ông Đào Văn T).

Đối với các tài sản trên đất, nếu phần đất bị đơn được giao và phần đất ông T được giao có giá trị tài sản trên đất bị chênh lệch, thì đề nghị Tòa án buộc bên nhận giá trị tài sản trên đất nhiều hơn phải hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho bên còn lại.

Bị đơn xin được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và các khoản án phí liên quan (nếu có), vì bà là người cao tuổi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Đào Thanh V, trình bày:

Vào ngày 29/01/2015, tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương, cha mẹ bà là ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ có lập di chúc để lại cho bà phần đất có diện tích 10.605m² thuộc thửa số 519, tờ bản đồ số 29, tọa lạc ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. GCNQSDĐ số BV 780843, sổ vào sổ cấp GCN: CH01927 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 20/01/2015.

Phần đất 10.605m² cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản của cha mẹ bà, nên bà không có bất cứ quyền lợi gì trong khối tài sản này. Hiện bà vẫn ở trên khu đất này nên nếu cha mẹ tiếp tục để lại di chúc cho bà sau này thì bà xin được nhận phần tài sản này theo ý chí, nguyện vọng của cha mẹ bà.

Bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do bận học ở xa nên bà xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án. Bà cam kết không thắc mắc, khiếu nại về việc Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

3.2. Ông Đào Thanh T1, ông Đào Thanh P, bà Đào Thị Thanh P1 trình bày:

Các ông, bà là con riêng của ông Đào Văn T và bà Nguyễn Kim A (đã chết 1995). Ông T và bà A có 04 người con chung là: Đào Thị Kim O, sinh năm 1978; Đào Thanh T1, sinh năm 1980; Đào Thanh P, sinh năm 1983 và Đào Thị Thanh P1, sinh năm 1987.

Ông hoàn toàn thống nhất như ý kiến trình bày của ông Đào Văn T, và không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Vào năm 2014, các ông, bà cùng ông Đào Văn T (cha ông) và ông Đào Thanh P (em trai ông) cùng trồng phụ cao su trên thửa đất số 519, tờ bản đồ số 29 tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Các năm sau đó thì ông T tự canh tác, tự thu hoạch và chi tiền mua sắm vật tư phục vụ cho việc khai thác mủ cao su.

Bà Nguyễn Thị Đ không chăm sóc gì đối với lúa cây cao su được trồng mới từ năm 2004. Còn đối với lúa cây cao su già trước đây thì bà Đ cũng có bỏ công phụ khai thác, chăm sóc hay không thì ông không biết. Các anh em chúng tôi đều không ở trên thửa đất này và đều có nơi ở khác. Riêng ông Đào Thanh P về ở, cất nhà trên đất từ năm 2020 đến năm 2022 (bị Ủy ban nhân dân xã L xử phạt vào năm 2021 do xây nhà không phép). Từ năm 2022, ông P dọn về ở nhà vợ tại huyện P, tỉnh Bình Dương. Ông P đóng cửa và không ở cho đến nay.

Nay các ông, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải lại, đối chất... với các đương sự trong vụ án. Vì lý do công việc bận rộn nên các ông bà cũng có yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát và Tòa án nhân dân các cấp.

Các ý kiến trình bày của nguyên đơn cũng là ý kiến của các ông, bà. Đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định pháp luật.

3.3. Ông Đỗ Huỳnh T2 trình bày:

Ông là chồng của bà Đào Thị Thanh P1. Ông hoàn toàn thống nhất các ý kiến mà bà P1 đã trình bày. Ông xin không trình bày gì thêm. Ông cũng không

có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho phía ông Đào Văn T (cha vợ ông).

Do điều kiện công việc nên ông không có thời gian đến Tòa án. Ông đề nghị Tòa án cho phép được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát và Tòa án nhân dân các cấp cho đến khi kết thúc vụ án. Ông cam đoan không thắc mắc, khiếu nại gì về sau.

** Văn phòng C, tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin tại Công văn số 18/2023-CV/VPCC ngày 11/4/2023 như sau:*

Việc công chứng Di chúc trên là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện lập di chúc này. Tại thời điểm chứng nhận, ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định pháp luật. Mục đích, nội dung di chúc không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ông Đào Văn T đã đọc lại di chúc, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc là đúng với ý chí, yêu cầu và nguyện vọng của ông bà. Ông T và bà Đ đã ký tên, điểm chỉ trước mặt của công chứng viên Đoàn Cao T3, và chữ ký (dấu điểm chỉ) tron Di chúc là đúng chữ ký (dấu điểm chỉ) của ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ. Ngày 10/4/2023, Văn phòng C cung cấp toàn bộ hồ sơ lưu tại kho lưu trữ của Văn phòng C đối với hồ sơ công chứng Di chúc số công chứng: 0308, quyển số 01/2015 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/01/2015.

** Tại Công văn số 809/UBND-BTCD ngày 18/5/2023, Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương phúc đáp Công văn số 85/TA-HNGĐ ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát như sau:*

Diện tích 454,2m² CLN chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân nào. Việc ông Đào Văn T có đủ điều kiện để được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 454,2m² CLN hay không thì đề nghị Tòa án liên hệ Ủy ban nhân dân xã L để được trả lời cụ thể.

** Tại Biên bản xác minh ngày 30/7/2023, ông Dương Tấn T4 (Công chức địa chính xã L) trả lời như sau:*

Đến thời điểm hiện nay, Ủy ban nhân dân xã L không nhận được đơn tranh chấp nào liên quan đến phần đất có diện tích 454,2m² (theo Mảnh trích lục ghi là ngoài giấy chứng nhận) do ông Đào Văn T đang quản lý, sử dụng. Từ trước đến nay ông Đào Văn Thanh quản l sử dụng phần đất 454,2m² này và không có tranh chấp với các hộ dân liên ranh phần đất này. Về yêu cầu khởi kiện liên quan đến thửa đất số 519 (diện tích 10.605m²) và 454,2m² theo đo đạc ngoài Giấy chứng nhận thì Ủy ban nhân dân xã có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 14/9/2023 Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc: “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu xác định thửa đất số 519, tờ bản đồ số 29 (kể cả phần diện tích 454,2m² liền kề, nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Đào Văn T.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc: “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn” với nguyên đơn ông Đào Văn T.

4. Nguyên đơn ông Đào Văn T được quyền quản lý, sử dụng với tổng diện tích 6.331,1m² (trong đó: 200m² ONT và 6.131,1m² CLN), đối với các khu đất được ký hiệu như sau:

Ký hiệu I với diện tích 4.732m² (trong đó: 200m² ONT và 4.532m² CLN); ký hiệu III với diện tích 1.144,8m² CLN (trên đất có căn nhà tạm diện tích 24,8m² của ông Đào Thanh P đang quản lý, sử dụng); ký hiệu IV với diện tích 454,2m² CLN. Đồng thời, ông Đào Văn T còn được quyền sở hữu, sử dụng đối với căn nhà cấp IV diện tích 256m², mái che diện tích 87m² và 127 cây cao su trên đất (nhà cấp IV và mái che này nằm trên khu đất được ký hiệu I).

Đối với khu đất ký hiệu IV với diện tích 454,2m² CLN thì nguyên đơn ông Đào Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng đối với khu đất được ký hiệu II với diện tích 4.728,1m² CLN. Đồng thời, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ còn được quyền sở hữu, sử dụng đối với 267 cây cao su trên phần đất được giao quản lý sử dụng.

6. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất được chia theo nội dung của Bản án này.

(Có bản vẽ kèm theo Bản án này).

7. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn ông Đào Văn T số tiền chênh lệch tương ứng là 3.379.000 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án tuyên, ngày 14/9/2023 nguyên đơn ông T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào quá trình canh tác, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; trên cơ sở tờ Di chúc do ông T và bà Đ tự nguyện lập được Công chứng ngày 29/01/2015 cũng như Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông T, bà Đ có cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất 11.059m² và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông T và bà Đ. Do đó Tòa án sơ thẩm chia cho ông T 60%; chia cho bà Đ 40% là hợp lý. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1999 và có 01 con chung là Đào Thị Thanh V1 sinh ngày 20/4/2001. Đến ngày 06/5/2003 cả hai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Sau đó cả hai ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Khi ly hôn cả hai không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà và tài sản trên diện tích đất 11.059,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 454,2m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa 519 tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp H, xã L huyện D, tỉnh Bình Dương.

[2.1] Nguyên đơn xác định phần đất có tranh chấp (bao gồm phần đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có nguồn gốc là tài sản riêng của nguyên đơn tạo lập trước khi chung sống, đăng ký kết hôn với bị đơn. Nguyên đơn chỉ thừa nhận nhà cửa, công trình, cây trồng trên đất là tài sản chung và đồng ý chia theo quy định của pháp luật, nhưng đề nghị tính công sức cho nguyên đơn được nhiều hơn. Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn cho là đất là tài sản chung. Đề nghị toà án xác định thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của nguyên đơn.

[2.2] Về phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn có góp tiền hùn với nguyên đơn để nhận chuyển nhượng phần đất này vào năm 1997, nhưng không lập giấy tờ cụ thể. Sau khi sử dụng đất, vào ngày 29/01/2015 tại Văn phòng C, bị đơn đã cùng nguyên đơn lập Di chúc để định đoạt thửa đất này với nội dung để lại cho con chung là bà Đào Thanh V1 thừa kế. Trước đó, nguyên đơn và bị đơn đã cùng ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện D để vay vốn làm ăn, canh tác cao su. Ngoài ra, quá trình chung sống cùng nguyên đơn thì bị đơn còn có công sức

trong việc nội trợ, chăm sóc con cái, chăm sóc, khai thác cao su trên đất, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Do vậy, bị đơn đề nghị toà án xác định thửa đất tranh chấp (kể cả phần đất chưa được cấp quyền sử dụng) và các tài sản, công trình, cây trồng trên thửa đất 519 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn yêu cầu chia tài sản chung và đề nghị được nhận hiện vật là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung nêu trên.

Sau khi xét xử, Toà án sơ thẩm đã xác định tài sản gắn liền thửa đất 519 là tài sản chung và chia hiện vật cho nguyên đơn 60%; chia cho bị đơn 40%. Nguyên đơn không đồng ý nên kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp tài sản chung gồm: phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 11.059,2m². Trong đó diện tích được cấp QSDĐ là 10.605m² (gồm 200m² đất ở và 10.405m² đất CLN) và 454,2m² đất chưa được cấp quyền sử dụng đất). G liền với đất là 01 căn nhà cấp 4; 01 căn nhà tạm; các công trình phụ và cây lâu năm trên đất.

Căn cứ vào các tài liệu cũng như năm sinh của con chung là chị Đào Thanh V1 có cơ sở xác định nguyên đơn (ông T) và bị đơn (bà Đ) chung sống với nhau từ năm 1999. Trước đó, vào ngày 26/4/1997, nguyên đơn tiến hành nhận chuyển nhượng đất điều của bà Nguyễn Thị N1 với diện tích 17.724m² thuộc 02 thửa số 88 và 92, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp H, xã L thể hiện tại “Giấy sang nhượng đất điều” (BL 87). Sau khi cùng bị đơn cư ngụ và canh tác diện tích đất này, nguyên đơn tiến hành đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942 QSDĐ/QĐ-UB ngày 25/12/2003 cho hộ ông Đào Văn T. Quá trình sử dụng đất, nguyên đơn cùng bị đơn cất nhà ở, xây công trình phụ, trồng cây lâu năm trên đất, tình tiết này được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đến ngày 20/01/2015, trên cơ sở thống nhất của các thành viên hộ gia đình, nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện D đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 88 và 92 thành thửa đất số 519, tờ bản đồ số 29 có diện tích 10.605m² (200m² ONT và 10.405m² CLN), điều này được thể hiện tại trang 2 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: “Thửa 519 được hợp từ thửa số 88 và 92 và có 1.177m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường nhựa; đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00942 cấp ngày 25/12/2003”.

Sau khi đổi Giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 29/01/2015 tại Văn phòng C, nguyên đơn đã cùng bị đơn lập Di chúc để định đoạt thửa đất 519 này với nội dung để lại toàn bộ quyền sử dụng thửa đất 519 cho con chung là chị Đào Thanh V1 thừa kế.

Đến ngày 06/02/2015 và 31/3/2016 nguyên đơn và bị đơn cùng thực hiện thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 519 nêu trên cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh D để đảm bảo khoản vay cho vợ chồng con riêng của nguyên đơn là

chị Đào Thị Thanh P1, và anh Đỗ Huỳnh T2. Hiện nay hợp đồng thế chấp trên đã tất toán xong.

Theo nội dung Di chúc ngày 29/01/2015 thì nguyên đơn và bị đơn thống nhất thể hiện ý chí như sau: “*Chúng tôi là người được quyền sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ... Thừa đất số 519 - Tờ bản đồ 29 – Diện tích 10.605m²*”. Như vậy, nguyên đơn đã thể hiện ý chí xác nhận thửa đất 519 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Di chúc này được công chứng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 06/02/2015 và ngày 31/03/2015 cũng thể hiện nguyên đơn và bị đơn cùng ký tên đồng ý thế chấp thửa đất 519 để vay tiền ngân hàng. Vì vậy Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất 519 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[3.2] Đối với diện tích 454,2m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn và bị đơn cùng sử dụng chung trong một thời gian dài, diện tích đất này không bị tranh chấp, không bị quy hoạch và đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất theo Công văn số 809/UBND-BTCD ngày 18/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện D xác nhận, do đó Tòa án sơ thẩm xác định đây cũng là tài sản chung và chia cho các đương sự là phù hợp. Đương sự được chia phần đất này có quyền đăng ký kê khai để nhập diện tích đất này vào thửa đất được chia.

Toà án sơ thẩm khi phân chia tài sản đã xem xét đánh giá nguồn gốc hình thành tài sản, công sức đóng góp gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản cũng như hoàn cảnh của các đương sự theo Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và chia cho nguyên đơn 60%, chia cho bị đơn 40% là hợp lý, đúng pháp luật.

[3.3] Đối với căn nhà tạm có diện tích 24,8m² do ông Đào Thanh P xây dựng không phép trên thửa đất thì không có tranh chấp và phần đất có căn nhà này Tòa án sơ thẩm đã giao cho nguyên đơn sử dụng, nếu ông P có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ việc khác là có cơ sở.

[3.4] Vì vậy quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Văn T.

II. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2023/HNGĐ-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc: “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn” (đối với các tài sản, cây trồng, công trình trên thửa đất số 519, tờ bản đồ số 29 tại ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu xác định thửa đất số 519, tờ bản đồ số 29 (kể cả phần diện tích 454,2m² liền kề, nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Đào Văn T.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc: “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn” với nguyên đơn ông Đào Văn T.

4. Nguyên đơn ông Đào Văn T được quyền quản lý, sử dụng với tổng diện tích 6.331,1m² (trong đó: 200m² ONT và 6.131,1m² CLN), đối với các khu đất được ký hiệu như sau:

Ký hiệu I với diện tích 4.732m² (trong đó: 200m² ONT và 4.532m² CLN); ký hiệu III với diện tích 1.144,8m² CLN (trên đất có căn nhà tạm diện tích 24,8m² của ông Đào Thanh P đang quản lý, sử dụng); ký hiệu IV với diện tích 454,2m² CLN. Đồng thời, ông Đào Văn T còn được quyền sở hữu, sử dụng đối với căn nhà cấp IV diện tích 256m², mái che diện tích 87m² và 127 cây cao su trên đất (nhà cấp IV và mái che này nằm trên khu đất được ký hiệu I).

Đối với khu đất ký hiệu IV với diện tích 454,2m² CLN thì nguyên đơn ông Đào Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng đối với khu đất được ký hiệu II với diện tích 4.728,1m² CLN. Đồng thời, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ còn được quyền sở hữu, sử dụng đối với 267 cây cao su trên phần đất được giao quản lý sử dụng.

6. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất được chia theo nội dung của Bản án này.

(Có bản vẽ kèm theo Bản án này).

7. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn ông Đào Văn T số tiền chênh lệch tương ứng là 3.379.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Đào Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp.

9. Chi phí đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn ông Đào Văn T phải chịu 5.904.828 đồng, được khấu trừ hết vào tạm ứng đã nộp.

III. Án phí phúc thẩm: ông Đào Văn T được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/01/2024) .

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THA DS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Hoài Trí